

# Những Năm Sống Nơi Sông Hương Núi Ngự

*Tôn Thất Thiện*



Tôi bắt đầu ý thức được những gì quanh tôi năm tôi sáu tuổi. Năm đó là năm 1930. Kỷ niệm vui của tôi thời đó là Dinh Phủ Doãn và bờ sông Hương trước mặt Dinh (Lúc đó thân sinh tôi làm Phủ Doãn Thừa Thiên). Dinh Phủ Doãn cũng là Tòa Tỉnh Trưởng sau này, nằm cạnh hai trường Khải Định và Đồng Khánh.

Điều tôi nhớ rõ nhất là những buổi tắm sông Hương trước Dinh. Chỗ đó sau này dựng Đài Chiến Sĩ Trận Vong. Đáy sông hồi đó đứng xuống toàn là cát, rất sạch sẽ. Sau này có đến cả thước bùn vì sau khi xây Đập Thuận An, cũng vào khoảng đó, nước sông không chảy mau được nên bùn đóng lẩn lẩn, càng ngày càng dày, làm cho lòng sông vừa cao vừa nhớt: khuây chân một chút là bùn lên đầy. Và cũng vì lòng sông càng ngày càng cao lên, cộng thêm phá rừng lung tung, nên sau này lụt càng ngày càng lớn.

Sau một thời gian ngắn thân sinh tôi đổi đi làm Tổng Đốc Thanh Hóa, đến năm 1933 mới trở lại Kinh Đô giữ chức Thượng Thư. Từ đó cho đến khi tôi dời Huế đi Hà Nội để tiếp tục học đại học, nghĩa là từ năm 1933 đến năm 1945, tôi sống liên tục ở Huế. Suốt thời niên thiếu, tôi luẩn quẩn giữa khoảng Sông Hương Núi Ngự. Nay nhìn lại, tôi cho đó là những năm rất êm đềm, tươi đẹp của cuộc đời tôi.

## Trường "Paul Bert"

Kỷ niệm đầu tiên là trường "Paul Bert", sau này đổi tên Thượng Tứ. Niên khóa 1933-1934 tôi vào lớp ba, học với thầy Bửu Thập.

Thầy rất thích hát bài xưa, và bài hát thầy dạy một cách thú vị là bài hát về Công chúa Huyền Trân bị Vua cha (Trần Anh Tông) gả cho Vua Chăm (Chế Mân) để đổi lấy hai châu Ô, châu Rí (đất Thuận hóa sau này). Tôi không nhớ bài đó điệu Nam Ai hay

Nam Bình. Tôi chỉ nhớ mấy câu đầu: "Nước non ngàn dặm ra đi, cái tình chi, mượn màu son phấn đến nợ Ô Ly, đắng cay vì đương độ xuân thì..."

Khi dạy địa dư thấy dùng "thuật nhớ" (mnémotechnie). Năm đó là năm "Empire" (Đế quốc) của Pháp. Các trường phải dạy học sinh Đế Quốc Pháp có những thành phần gì. Riêng về Ấn Độ, Pháp lúc đó còn giữ Mahé, Karikal, Pondychéry, Yanaon, Chandernagor. Thầy Thập dạy học trò: ở Ấn Độ, Pháp có "Mạ hè, Con hời con, Bồng em cho chị, Xướng sông, Qua đò"!

Thầy ở một gian nhà tranh nhỏ trong một khu vườn trong Thành nội gần cửa Ngọ Môn, nơi gọi là Xóm Mới, nhưng lúc nào thầy cũng vui vẻ, đáng kính. Như tất cả các thầy khác ở trường Paul Bert.

Một điều khác tôi nhớ rõ là lúc đó học trò thật bình đẳng. Đi học thì đi bộ. Chân đi guốc, hay thích hơn, đi đất. Áo quần thì quần vải trắng, áo vải dù. Trời mưa đội nón lá, mang tờ đọt. Giờ ra chơi tôi cũng nghịch ngợm như mọi đứa khác, chạy giỡn lung tung, có khi đánh lộn, bị ăn đòn là thường (nhưng về nhà không có "mét" cha mẹ). Và giờ ra chơi ăn hàng vặt, ăn nợ của chị Cai, lâu lâu lại mang một chuỗi tiền đến trả (hồi đó công chức còn lãnh một phần lương bằng tiền đồng có lỗ, xâu thành từng quan một trăm đồng tiền).

Về bạn bè, tôi có mấy người bạn rất thân vì... hay cùng nhau trốn học đi bắn chim! Trong Thành nội có một khu gọi là Trường Thi, thời Nho học còn thịnh là nơi các thí sinh mang lều chõng đến thi. Sau này là trụ sở của Sở Thú Y. Nơi đó cây cối sum sê rậm rạp, và lại có hào chạy dọc. Chim chóc, kể cả gà nước, rất nhiều. Thỉnh thoảng tôi và một bạn thân, là Tường, tay cầm ná, túi đầy sạn, trốn học vào đó đi bắn chim.

Qua năm sau, tôi lên lớp “nhì nhứt niên”. Thầy lớp đó là thầy Liêng. (Họ gì tôi quên rồi). Thầy đồng thời là hiệu trưởng trường. Bề ngoài rất nghiêm, nhưng thầy lại rất hiền từ. Năm đó trường còn dạy chữ Hán, vì theo chế độ học chánh chuyển tiếp, đang còn là “École Franco-Indigène” (trường nửa Tây nửa Ta). Mỗi tuần một giờ. Thầy dạy là một ông đồ Nho, luôn luôn đội khăn đóng, mặc áo the đen, chân đi giày hạ, có vẻ xưa và vụng về, nhưng khả kính. Thầy dạy theo kiểu xưa. Tôi chỉ thuộc có mấy câu, mà sau này tôi cho là căn bản trong sự nghiệp học và trong đời sống:

*Tiên học lễ, hậu học văn*

*Nhân chi sơ, tính bổn thiện,  
Tính tương cận tập tương viễn.*

*Nhân bất học bất tri lý  
Ấu bất học lão hà vi.*

Năm sau, tôi lên lớp “nhì nhị niên”. Lớp này khá đặc biệt, vì là lớp chuyển qua tiếng Pháp, học tiếng Pháp nhiều và nhất là ông thầy dạy lớp này là thầy Tráng Cử.

Về tiếng Pháp, học sinh bắt đầu học văn phạm và từ vựng trực tiếp bằng tiếng Pháp. Sách dạy văn phạm là Grammaire của Auger, và sách từ vựng là Vocabulaire của Fournier. Sách rất hay, và học sinh buộc phải học rất kỹ. Khác với cách học lơ là hiện nay trong các trường Canada, học sinh buộc phải học thuộc lòng các qui tắc văn phạm cũng như từ vựng. Nhờ đó như những học sinh khác cùng thế hệ tôi sớm viết tiếng Pháp vững vàng, và không gặp khó khăn gì khi chuyển qua trường Pháp. Không những vậy, học chung với học sinh Pháp, tôi và nhiều bạn bè khác không những không thua mà còn hơn chúng ngay cả về môn Pháp văn. Nhìn lui, có thể nói là căn bản Pháp ngữ vững chắc của tôi bắt đầu từ đó. Nếu tôi nhớ không lầm, ngay cả toán học cũng học bằng tiếng Pháp; vì tôi biết “règle de trois” (mà lúc đó tôi học một cách rất cực khổ) khởi đầu từ thời đó. Tôi bắt đầu làm quen với văn chương Pháp qua chuyện “Les misérables”, mà Thầy Cử đem đọc và giảng một cách rất thú vị!

## **Thầy Tráng Cử và đi hướng đạo**

Thầy Cử là một trong những người tôi nhớ rất

nhiều vì thầy đã đóng một vai trò rất quan trọng trong đời tôi về hai phương diện. Thầy là con của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, dòng Đông Cung Hoàng Tử Cảnh. Nhưng dòng này không được làm vua vì Hoàng Tử Cảnh mất vì bệnh đậu. Sau này cả Pháp lẫn các vua (dòng Minh Mạng) đều thờ ơ với con cháu Hoàng Tử Cảnh. Do đó, những người thuộc dòng này, như thầy Cử, phải sống một cuộc đời thanh đạm. Tuy vậy, phong cách của thầy là phong cách “vương hầu”. Thầy tính nóng, hay đánh học trò, nhưng chẳng ai oán thầy vì biết rằng thầy rất tận tâm, tốt bụng. Thầy không hề làm hại ai, không hề nói xấu ai. Thầy luôn luôn ung dung, tươi cười, không hề ta thán. Thầy phản chiếu một cái gì cao cả. Thầy luôn luôn đặt nặng vấn đề giáo dục và đạo đức, và cố gắng làm một người gương mẫu.

Khía cạnh quan trọng thứ hai của thầy Cử đối với tôi là thầy là người mang tôi vào hướng đạo, một sự kiện căn bản trong đời tôi. Một phần lớn sự thành công của tôi sau này, nhờ tôi đi hướng đạo. Và tôi đi hướng đạo là do sự lôi cuốn, có thể nói là do sự sắp đặt của thầy.

Vào khoảng năm 1935 phong trào hướng đạo lan sang Việt Nam và đến Huế. Người lập đoàn hướng đạo đầu tiên ở Huế là thầy Cử, mà sau này tôi gọi là “Anh Cử”, sau khi gia nhập đoàn của anh ấy lập ra. Tất nhiên lớp học của thầy là nơi cung cấp đoàn viên cho đoàn của thầy, vì học sinh lớp đó (11-12 tuổi) ở đúng lứa tuổi hướng đạo sinh. Và tôi là một trong những học sinh được thầy để ý.

“Kế hoạch” lôi kéo tôi rất giản dị. Một ngày chủ nhật thầy rủ tôi đi thăm Văn Miếu, ở vùng trên Kim Long, dọc bờ Sông Hương. Nhưng đi đây là đi chung với đoàn hướng đạo của thầy, mang tên là Đoàn Hùng Vương. Đến nơi thầy bày trò cắm trại, nấu nướng, chơi, hát. Tôi thấy thú vị. Thế là khi về tôi làm đơn gia nhập đoàn “bò xì cút” ngay. (Hồi mới đầu danh từ “hướng đạo” chưa có, và phải dùng danh từ nguyên thủy Anh “boy scout”, đọc như trên, hay nói “đi xì-cút”).

Tập thể hướng đạo có tôn chỉ, luật lệ của nó. Tôi nhập đoàn thể tất nhiên phải thi hành tôn chỉ và luật lệ đoàn. Và nhờ đó, từ một “cậu ấm”, con quan có xu hướng hư hỏng trịch thượng, thêm vào đó lưỡi biếng bê tha và nghịch ngợm phá phách, tôi trở thành một thiếu niên kiểu mẫu: tươi tắn, siêng

năng, trọng kỷ luật và trung thực, phép tắc, nhã nhặn, vị tha. Ở lớp, thầy Cử thường đem tôi ra làm gương mẫu cho học sinh khác, và nhất là dẫn chứng về sự hữu hiệu của phong trào hướng đạo về giáo dục thiếu niên.

Một điều quan trọng khác là sau một thời gian ngắn anh đội trưởng của tôi, Võ Thu Tịnh, chuyển qua ngành tráng sinh, nên tôi thay thế anh ấy ở chức vị đội trưởng (chỉ huy tám người), và nhờ đó tôi học thêm nghệ thuật lãnh đạo: luôn luôn chuẩn bị, nghĩ kế hoạch, lo cho đội viên và hướng dẫn họ, hòa giải xung khắc, gây tinh thần hợp tác và đồng đội. Đây là những đức tính rất cần thiết để đạt hữu hiệu trong công việc khi vào đời.

Sau một thời gian ngắn, anh Cử thôi làm đoàn trưởng đoàn Hùng Vương để lập một đoàn mới (Đình Bộ Lĩnh) ở vùng Vĩ Dạ. Trước đó đoàn Hùng Vương được một Phó Đoàn Trưởng là anh Tạ Quang Bửu. Tất nhiên anh Cử đi thì anh Bửu thành đoàn trưởng đoàn tôi. Sự gặp gỡ anh Bửu cũng là một sự kiện lớn và rất quan trọng trong đời tôi, vì ngoài tư cách đoàn trưởng hướng đạo, anh ấy sẽ là thầy học và mẫu mực của tôi sau này, lúc tôi vào học trường Providence (Thiên Hộ). Anh ấy đã hướng dẫn, khuyến khích, nâng đỡ tôi rất nhiều, nhất là về Anh văn và cách suy nghĩ về các vấn đề lớn.

## Trường "Providence" và làm "chef" Tây

Cũng như những năm đi hướng đạo, thời gian học trường "Providence" góp một phần rất lớn trong sự tạo điều kiện cho tôi tiến dễ dàng và vững chắc trong sự nghiệp học vấn và trên đường đời sau này.

Trường Providence là một "trường Tây" (dạy tiếng Pháp, theo chương trình tú tài Pháp) được thiết lập năm 1935. Tầm nhìn của những người sáng lập rất rộng, nên ảnh hưởng của trường sau này cũng rất lớn. Trường của Giáo Hội Công Giáo và là trường Pháp, tất nhiên cũng có hậu ý gây ảnh hưởng cho Công Giáo và Pháp. Nhưng, nếu có, thì họ cũng rất kín đáo và nhẹ nhàng, không trắng trợn và gây khó chịu cho người khác. Suốt mấy năm học ở đó (1936-1937 đến 1943-1944) tôi không hề trực tiếp hoặc gián tiếp bị thúc dục "rửa tội" hay "theo Tây".

Trường rất lớn, tiện nghi dồi dào, ban giáo huấn khả kính, lại là trường trung học tư bề thế ở miền Trung. Do đó trường thu hút học trò không những

của toàn miền Trung, mà cả miền Nam, nhất là con em các gia đình Công Giáo.

Tuy trường thu nhận cả học sinh Pháp lẫn Việt, tôi không hề cảm thấy có phân biệt "Tây-Nam". Các giáo sư và các cha đối xử học sinh Pháp và Việt rất đồng đều. Có bề bênh học sinh Việt là khác. Ví dụ, khi có đánh lộn giữa học sinh Pháp và Việt, mấy cha thường bạt tai mấy cậu Tây con trước!

Lúc chuyển từ trường Paul Bert qua trường Providence; về hướng đạo, một năm sau tôi cũng chuyển từ đoàn Hùng Vương sang đoàn hướng đạo trường Providence, đoàn Lyautey. Đoàn này là một đoàn gồm cả Tây và Việt. Tôi vào đoàn này cũng làm đội trưởng, và làm đội trưởng ở đoàn này là đương nhiên chỉ huy cả đoàn sinh Việt và Pháp. Không lâu sau đó, tôi được cử làm "premier chef de patrouille" - đội trưởng nhất, tương đương với phó đoàn trưởng. Đoàn trưởng là người Pháp, nhưng anh ta thường vắng mặt; ở cấp chỉ huy đoàn chỉ có một người Pháp khác, nhưng ông này là cha tuyên úy (Cha Lefas), nên tôi đương nhiên làm đoàn trưởng, nghĩa là một thanh niên Việt chỉ huy một đoàn 32 thiếu niên gồm cả Việt lẫn Pháp, mà phần đông là con các quan chức Pháp. Tôi làm thủ trưởng của Tây! Hướng đạo sinh Pháp gọi tôi là "chef", và chịu sự chỉ huy của tôi một cách rất tự nhiên. Không ai đặt vấn đề sao "Annamite" lại làm "chef" người Tây gì hết. Thêm vào sự kiện trên đây, trong lớp, tôi học chung với "Tây con", nhưng khi nào học trò Việt, trong đó có tôi, cũng đứng đầu, kể cả môn Pháp văn.

Đối với người Pháp, vì vậy tôi hoàn toàn không có mặc cảm là nạn nhân của kỳ thị, bất công, nên tôi không có cảm thù gắt gao đối với người Pháp, và không bị thôi thúc "giết Tây" như nhiều người khác sau này. Ngày nay, Việt Nam hăm hở vui cười bắt tay Pháp, mở rộng cửa đón Pháp, nhiều người cho con cái đi Pháp học, tụ tài sản ở Pháp. Tôi nghĩ rằng cuộc chiến tranh khốc liệt và tai hại chống Pháp là một sự sai lầm, vì như trường hợp tôi chứng minh, trong những hoàn cảnh nào đó người Pháp sẵn sàng chấp nhận không những bình đẳng giữa họ và người Việt, và ngay cả sự chỉ huy của người Việt. Cho nên, tuy cho rằng giành lại độc lập cho xứ sở là cần thiết, tôi vẫn nghĩ rằng sự độc lập này có thể đến với chúng ta bằng những phương thức khác hơn là một cuộc chiến tranh tàn khốc, dai

dăng, gây rất nhiều tai hại cho nước Việt Nam và dân Việt Nam.

Điều thứ hai tôi thấy cần ghi nhận về trường Providence là ở đó tôi được giáo huấn rất kỹ lưỡng, đặc biệt là về sinh ngữ - Pháp và Anh - Các thầy giáo, Pháp cũng như Việt, vừa nhiều khả năng, vừa dạy rất tận tâm chu đáo, vừa nghiêm túc, đòi hỏi nhiều ở học sinh sự cố gắng. Nhờ đó sau này tôi thi vào, và theo học các trường đại học lớn của Anh (như London School of Economics), cũng như của Thụy Sĩ dễ dàng. Nhờ đó mà sau này tôi có thể viết báo Anh cũng như Pháp, làm thông dịch viên cấp quốc trường, giảng dạy về chính trị học, và ngay cả sinh ngữ, tại các đại học Thụy Sĩ, Canada, Mỹ (Viện Cao Học của Hải Quân Hoa Kỳ), hoặc Á Đông, và tuy phải làm lại cuộc đời ở nước ngoài sau 1975, vẫn sinh sống được dễ dàng thoải mái và có một địa vị tốt.

Có một điều mà tôi thấy cần giải thích. Học trường Tây, chương trình Tây, sao tôi viết tiếng Việt được? Lý do là tuy, hay vì, học trường Tây nên tôi và một số bạn bè thấy nhu cầu cần biết tiếng Việt. Muốn biết tiếng Việt, cũng như tất cả những gì khác, tất phải học. Và vì vậy riêng tôi quyết tâm "học" tiếng Việt. Năm 1944, khi thi xong tú tài I và chuyển qua trường Khải Định, tôi lập một đội tráng sinh. Chúng tôi ra một tờ nội san, và tôi bắt đầu viết tiếng Việt từ đó. Nhờ đã có kiến thức khá, vấn đề "học" tiếng Việt đối với tôi rất dễ dàng: chỉ cần học từ vựng, và tốt nhất là tìm sách tiếng Việt về mọi ngành để đọc. Cũng may, nhờ có phong trào dịch tiếng Việt trong những năm 1939 trở đi nên có rất nhiều sách Pháp được dịch ra tiếng Việt. Đồng thời, tôi cũng học chữ Hán, và biết chữ Hán, tuy chỉ biết nghĩa và không viết được, cũng giúp tôi rất nhiều trong việc hiểu và viết tiếng Việt chính xác.

## Đất lý tưởng của thanh niên

Trên đây nói về việc học và tu thân trong bối cảnh Sông Hương Núi Ngự. Bây giờ nói đến việc chơi. Một đặc điểm của xứ Huế, mà tôi không thấy nơi nào khác có, Huế là đất lý tưởng của thanh niên ưa hoạt động lành mạnh thích sống với thiên nhiên. Riêng anh em tôi, không cần đi đâu cả, chỉ ở nhà cũng đủ thích thú. Nhà chúng tôi ở ngay bờ Sông Hương từ Ga Huế đi ngược lên độ một cây số. Do đó

chúng tôi có thể bơi lội thỏa thích, một ngày thường bơi lội ba lần: sáng dậy trước khi ăn sáng, trưa khi đi học về trước khi ăn cơm trưa, và tối, khi đi học về trước khi ăn cơm tối. Cuối tuần và mùa hè thì lại rất náo nhiệt vì có bạn bè đến chơi, và trong vườn chúng tôi có mấy cây thanh trà rất ngon.

Ngoài bơi lội ra tôi còn có thú đi cắm trại. Về phương diện này thì xứ Huế là thần tiên. Chỉ đi mười phút là ra đến vùng đồi núi, từ An Cựu đến núi Ngự Bình; hoặc từ Nam Giao đến núi Thiên Thai, hoặc qua rừng Quảng Tế lên Vạn Niên, lên đến lăng Minh Mạng, bao về Giạ Lê, Hương Thủy để trở lại An Cựu. Tôi rất thuộc vùng đồi núi đó, có thể đi lung tung không cần coi bản đồ. Chỗ tốt nhất là đỉnh núi Thiên Thai: đứng đó thấy hết bốn phương xứ Huế, rất thơ mộng và hùng vĩ.

Một thú nữa là thuê đò đi suốt đêm, sáng xuống Cửa Thuận, đến nơi mua cá tươi ăn; hoặc đi ngược dòng lên lăng Minh Mạng, ghé bến vừa rạng đông, đúng lúc bà bán quán mới nấu xong bún bò nóng hổi tuyệt diệu; hoặc đi đắm Cầu Hai và núi Túy Vân. Một thú khác có thể nói là dính liền với Huế là núi Bạch Mã, vùng Cầu Hai, cách Huế 40 cây số trên đường đi Đà Nẵng. Đây là một cảnh thần tiên khác. Từ ga Cầu Hai vô chân núi mất năm cây số, xong phải phải trèo núi 15 cây nữa. Nhưng hồi đó tôi đi như vậy rất thường. Có khi đi tàu chiều, đến Cầu Hai lúc năm giờ, đến chân núi vừa chạng vạng, và leo núi ban đêm chỉ một mình. Thật là liều lĩnh! Nhưng tuổi thanh niên đâu có thấy nguy hiểm!

Để kết luận, tôi muốn nói lên ý nguyện của tôi sau này, khi chết, mong được hỏa thiêu và tro chia ra làm sáu phần. Ngoài phần giữ trong gia đình, còn năm phần phân phối như sau: một phần rắc dưới Sông Hương, chỗ nhà cũ của tôi; một phần rắc trong sân trường Providence; một phần rắc trên đỉnh núi Thiên Thai; hai phần rắc ở núi Bạch Mã, một phần ở chỗ nhà tôi và một phần rắc trong trại hướng đạo. Đó là những nơi Sông Hương Núi Ngự mà, nhìn lui, tôi cảm thấy đã được sống những năm tươi đẹp và lý thú bậc nhất trong đời tôi. Chắc có nhiều con em khác của Sông Hương Núi Ngự cũng có những ký ức và cảm hứng tương tự.

**Tôn Thất Thiện**  
Ottawa, 5-1994.